

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.116.255.631.519	1.169.671.413.846
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		206.192.980.881	167.866.320.819
1. Tiền	111		163.240.780.881	124.914.120.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.952.200.000	42.952.200.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		328.251.845.470	349.789.455.413
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.737.906.050	1.737.906.050
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		326.513.939.420	348.051.549.363
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		205.294.750.335	258.653.043.421
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		180.705.185.706	233.949.448.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.855.543.934	14.252.054.463
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.734.020.695	10.451.540.628
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		247.629.652.730	264.614.993.514
Hàng tồn kho	141		247.629.652.730	264.614.993.514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		128.886.402.103	128.747.600.679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		128.747.600.679	128.747.600.679
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		138.801.424	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		751.296.137.367	733.977.191.322
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		729.248.100.439	532.266.461.660
1. Tài sản cố định hữu hình	221		699.502.612.990	502.032.626.045

- Nguyên giá	222	987.762.107.044	777.852.061.395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-288.259.494.054	-275.819.435.350
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	29.745.487.449	30.233.835.615
- Nguyên giá	228	50.145.736.787	50.145.736.787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-20.400.249.338	-19.911.901.172
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	22.048.036.928	201.710.729.662
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	22.048.036.928	201.710.729.662
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.867.551.768.886	1.903.648.605.168

04475
ÔNG T
Ổ PHẢI
C PHẢI
OLIMI

H - T

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		624.793.631.054	724.764.081.668
I. Nợ ngắn hạn	310		549.935.296.714	638.453.545.894
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		263.469.607.719	207.817.035.919
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.252.857.166	36.487.208.407
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		23.178.562.020	29.147.576.913
4. Phải trả người lao động	314		23.733.705.961	68.781.289.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		34.990.558.359	67.382.780.547
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18.116.521.275	6.138.670.090
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		116.520.000.000	180.038.500.000
- Mệnh giá trái phiếu	320A			
- Vay ngắn hạn	320B		116.520.000.000	180.038.500.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	320C			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39.673.484.214	42.660.484.214
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330	74.858.334.340	86.310.535.774
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	68.713.208.590	80.165.410.024
- Vay dài hạn	338A	68.713.208.590	80.165.410.024
- Mệnh giá trái phiếu	338B		
- Chiết khấu trái phiếu	338C		
- Nợ dài hạn	338D		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.145.125.750	6.145.125.750
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.242.758.137.832	1.178.884.523.500
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.242.758.137.832	1.178.884.523.500
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	38.500.000.000	38.500.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	120.301.597.960	120.301.597.960
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	9.057.344.483	9.057.344.483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	993.899.195.389	930.025.581.057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	930.025.581.057	930.025.581.057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	63.873.614.332	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.867.551.768.886	1.903.648.605.168

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Lập ngày tháng năm

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Diệp Nam Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		887.865.404.832	800.642.616.695	887.865.404.832	800.642.616.695
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		84.430.784	154.892.457	84.430.784	154.892.457
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		887.780.974.048	800.487.724.238	887.780.974.048	800.487.724.238
4. Giá vốn hàng bán	11		655.551.262.607	584.980.701.248	655.551.262.607	584.980.701.248
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		232.229.711.441	215.507.022.990	232.229.711.441	215.507.022.990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.596.388.555	7.335.343.227	2.596.388.555	7.335.343.227
7. Chi phí tài chính	22		4.327.941.638	1.343.412.313	4.327.941.638	1.343.412.313
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.360.796.317	1.274.324.658	2.360.796.317	1.274.324.658
8. Chi phí bán hàng	25		118.722.232.018	110.672.604.692	118.722.232.018	110.672.604.692
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		36.830.993.581	36.402.837.825	36.830.993.581	36.402.837.825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		74.944.932.759	74.423.511.387	74.944.932.759	74.423.511.387
11. Thu nhập khác	31		5.212.924.536	991.492.602	5.212.924.536	991.492.602
12. Chi phí khác	32		103.964.379	294.044.711	103.964.379	294.044.711
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.108.960.157	697.447.891	5.108.960.157	697.447.891
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		80.053.892.916	75.120.959.278	80.053.892.916	75.120.959.278
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16.010.778.584	15.024.191.856	16.010.778.584	15.024.191.856
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		64.043.114.332	60.096.767.422	64.043.114.332	60.096.767.422
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

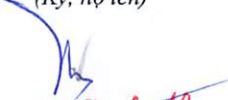
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


 Nguyễn Thị Bích Ngọc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		901.382.484.963	917.335.973.538
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-545.659.207.736	-544.793.333.940
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-127.832.744.242	-109.790.673.332
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-2.360.796.317	-1.274.324.658
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-17.548.487.231	-32.896.362.056
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		178.773.276.688	29.610.133.384
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-181.339.864.334	-152.604.071.973
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		205.414.661.791	105.587.340.963
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-560.612.000	-999.600.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-15.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		132.811.705	2.574.674.311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24.572.199.705	36.575.074.311
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-180.038.500.000	-162.200.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-11.452.201.434	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-169.500.000	-102.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-191.660.201.434	-162.302.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		38.326.660.062	-20.139.584.726
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		167.866.320.819	162.857.024.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		206.192.980.881	142.717.440.222

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Lập ngày tháng năm

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Điền Nam Hải